

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MS TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	1.301.502.507.456	1.154.886.876.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	154.756.773.938	357.373.292.857
1. Tiền	111 5.1	14.376.773.938	3.373.292.857
2. Các khoản tương đương tiền	112	140.380.000.000	354.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	674.298.974.997	364.078.652.296
1. Phải thu khách hàng	131	430.596.403.673	245.753.243.864
2. Trả trước cho người bán	132	233.860.901.789	119.288.727.170
4. Các khoản phải thu khác	135 5.2	16.201.286.300	8.148.502.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(6.359.616.765)	(9.111.821.107)
IV. Hàng tồn kho	140	458.456.686.639	422.854.565.274
1. Hàng tồn kho	141 5.3	458.456.686.639	422.854.565.274
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.990.071.882	10.580.366.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 5.4	191.376.104	169.174.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	6.983.878.442
3. Tài sản ngắn hạn khác	158 5.5	13.798.695.778	3.427.312.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	569.409.690.903	445.513.307.659
II. Tài sản cố định	220	186.732.304.406	110.215.043.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221 5.6	41.637.340.996	41.766.751.453
- Nguyên giá	222	102.783.686.092	98.630.563.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(61.146.345.096)	(56.863.811.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227 5.7	1.132.759.866	1.150.925.984
- Nguyên giá	228	1.217.970.000	1.217.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(85.210.134)	(67.044.016)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 5.8	143.962.203.544	67.297.365.814
III. Bất động sản đầu tư	240 5.9	89.797.696.590	91.844.704.143
1. Nguyên giá	241	96.348.430.488	96.348.430.488
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242	(6.550.733.898)	(4.503.726.345)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	286.624.539.912	237.662.922.912
1. Đầu tư vào công ty con	251 5.10	172.018.323.547	123.056.706.547
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252 5.11	112.337.526.168	112.337.526.168
3. Đầu tư dài hạn khác	258 5.12	4.821.770.000	4.821.770.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	(2.553.079.803)	(2.553.079.803)
V. Tài sản dài hạn khác	260	6.255.149.995	5.790.637.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 5.13	4.395.437.753	5.790.637.353
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.859.712.242	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	1.870.912.198.359	1.600.400.184.313

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.028.949.304.637	826.045.268.868
I. Nợ ngắn hạn	310		982.412.881.204	825.874.550.745
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	34.515.956.440	-
2. Phải trả người bán	312		338.248.312.638	422.746.242.514
3. Người mua trả tiền trước	313		255.590.138.538	21.566.091.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	64.637.906.034	87.840.781.297
5. Phải trả người lao động	315		15.498.927.021	40.368.742.440
6. Chi phí phải trả	316	5.16	66.153.299.465	81.160.941.437
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.17	41.522.632.117	38.110.223.080
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.18	161.268.275.597	128.273.695.457
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.977.433.354	5.807.833.354
II. Nợ dài hạn	330		46.536.423.433	170.718.123
2. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	46.107.086.614	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		429.336.819	170.718.123
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841.962.893.722	774.354.915.445
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	841.962.893.722	774.354.915.445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.000.000.000	201.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.726.187.500	4.726.187.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.624.939.384	6.624.939.384
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.320.000)	(4.320.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.403.732.409	18.403.732.409
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.815.748.947	15.815.748.947
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		595.396.605.482	527.788.627.205
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.870.912.198.359	1.600.400.184.313
(440 = 300 + 400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	TM	30/06/2015	01/01/2015
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.577,01	1.576,84

Người lập biểu

Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 02a-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		681.892.248.601	1.013.699.417.107	1.067.426.509.850	1.447.383.216.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	681.892.248.601	1.013.699.417.107	1.067.426.509.850	1.447.383.216.779
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	620.949.131.204	777.080.390.595	973.224.241.641	1.086.748.003.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		60.943.117.397	236.619.026.512	94.202.268.209	360.635.213.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	11.140.581.371	18.623.228.391	14.981.948.006	21.665.691.795
7. Chi phí tài chính	22	5.24	703.313.335	8.686.658	749.112.284	3.837.333.390
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		703.313.335	-	749.112.284	3.773.777.232
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	2.050.649.460	5.191.011.405	3.833.075.129	5.191.011.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	9.464.828.972	11.710.016.618	20.345.781.669	18.027.075.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		59.864.907.001	238.332.540.222	84.256.247.133	355.245.485.151
11. Thu nhập khác	31	5.27	818.182	134.350.509	818.850	680.979.965
12. Chi phí khác	32	5.27	2.662.537	1.083.892.352	5.330.305	1.086.993.452
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.844.355)	(949.541.843)	(4.511.455)	(406.013.487)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		59.863.062.646	237.382.998.379	84.251.735.678	354.839.471.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	12.379.291.010	44.379.700.192	18.503.469.643	68.360.766.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.101.041.676)	4.018.739.818	(1.859.712.242)	5.658.097.597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		48.584.813.312	188.984.558.369	67.607.978.277	280.820.607.532

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

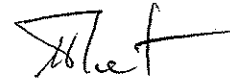
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

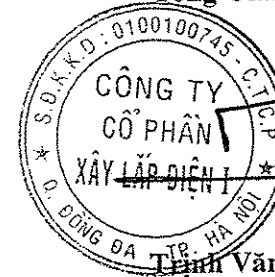
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Sáu tháng đầu Năm 2015 VND	Sáu tháng đầu Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		84.251.735.678	354.839.471.664
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.306.519.417	4.086.522.895
- Các khoản dự phòng	03	30.242.375.798	23.029.637.041
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.981.192.587)	(22.851.258.023)
- Chi phí lãi vay	06	749.112.284	3.773.777.232
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	0	106.567.795.171	362.878.150.809
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(295.101.405.722)	249.778.916.006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.602.121.365)	396.134.386.587
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	116.725.081.949	(576.080.425.290)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.372.998.494	(667.914.448)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(749.112.284)	(3.773.777.232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.559.009.829)	(51.667.734.289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	635.343.601
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(830.400.000)	(2.946.120.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(152.176.173.586)	374.290.824.789
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(89.089.948.951)	(69.612.907.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	45.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.200.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.838.383.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	6.716.342.314	18.161.499.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.735.223.637)	(61.405.771.145)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	178.649.660.620	42.104.250.220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.026.617.566)	(290.952.746.751)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(328.920.169)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	80.294.122.885	(248.848.496.531)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(202.617.274.338)	64.036.557.113
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	357.373.292.857	180.529.724.378
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	755.419	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	154.566.773.938	244.566.281.491

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt

Trịnh Văn Tuấn